

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	54,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.1%	-1.0%	-10.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	9.47
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

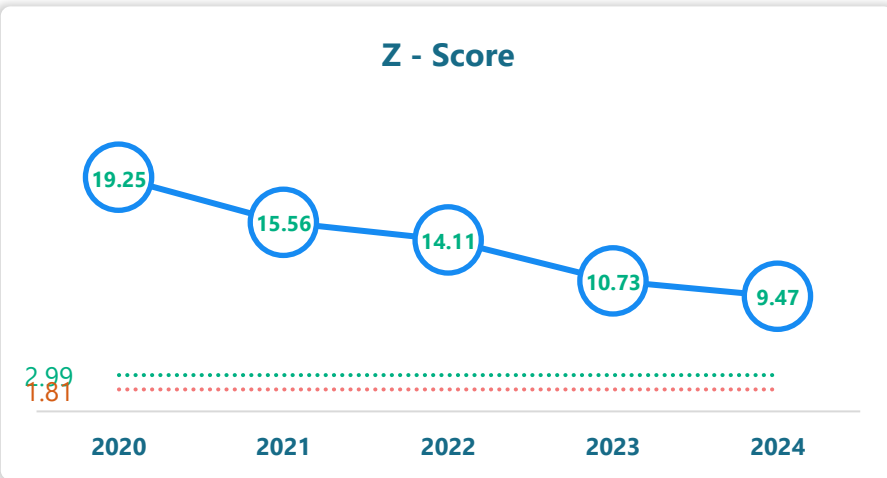
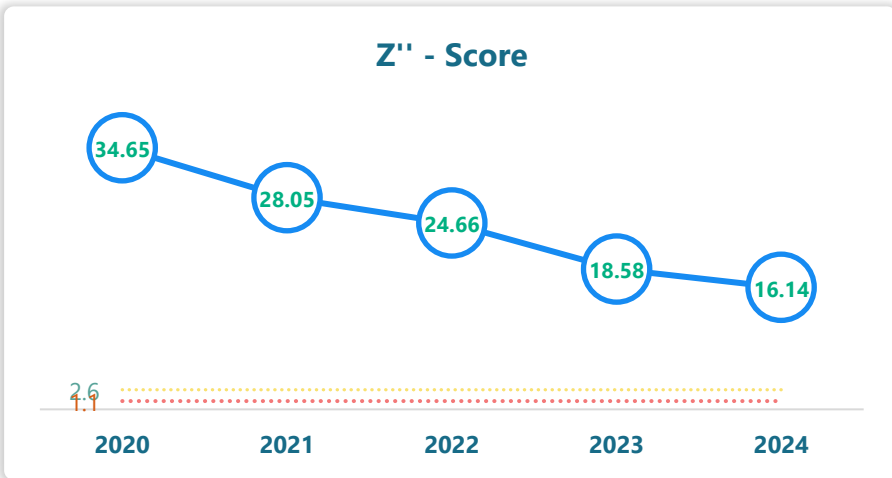
Hệ số nguy cơ phá sản	16.14
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
1,330	▲ 230	▲ 20.9%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024	YoY
202	▲ 51.0	▲ 34.4%
tỷ VNĐ		

ROE	2024	+/- YoY
24.6%	▲ 2.5%	

ROA	2024	+/- YoY
18.4%	▲ 1.2%	



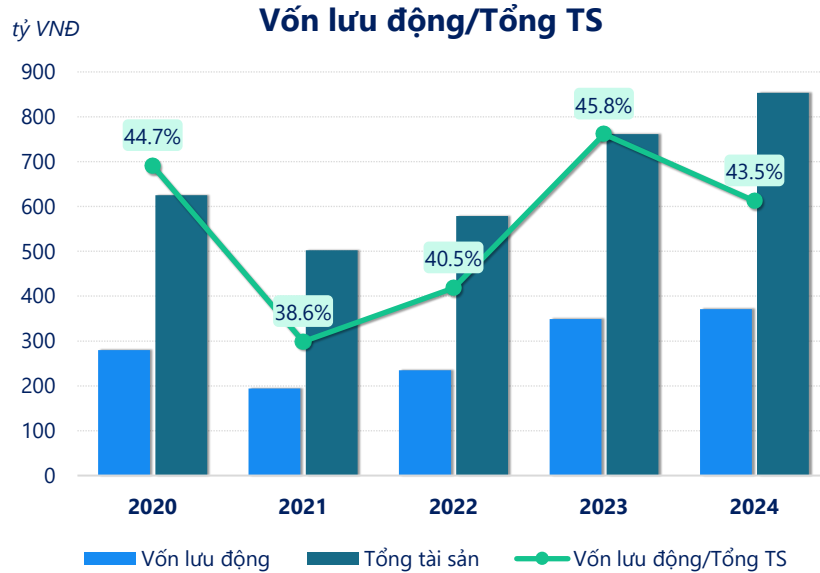
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 9.47 > 2.99**, cho thấy **AST** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 16.14 > 2.6**, cho thấy **AST** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **AST** ghi nhận doanh thu thuần **1,330** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **202.4** tỷ đồng, lần lượt **tăng 20.9%** và **tăng 34.4%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **24.6%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

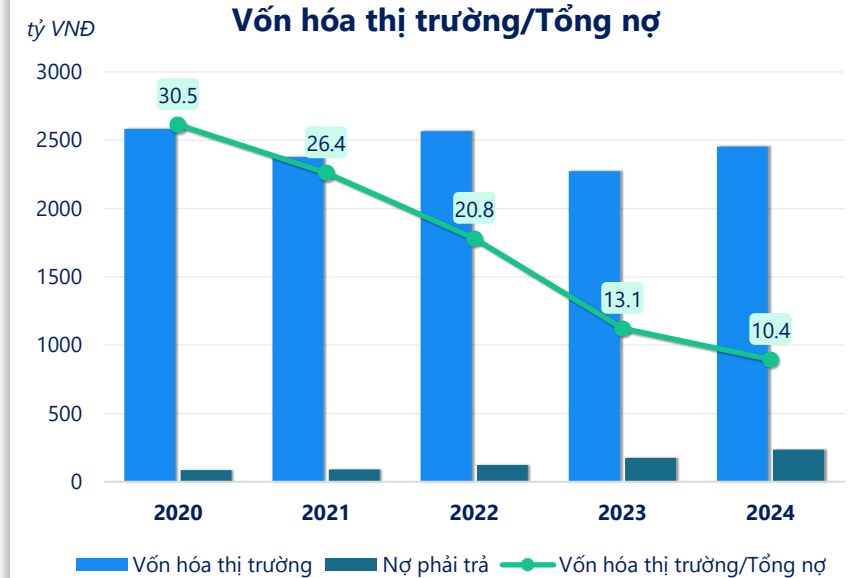
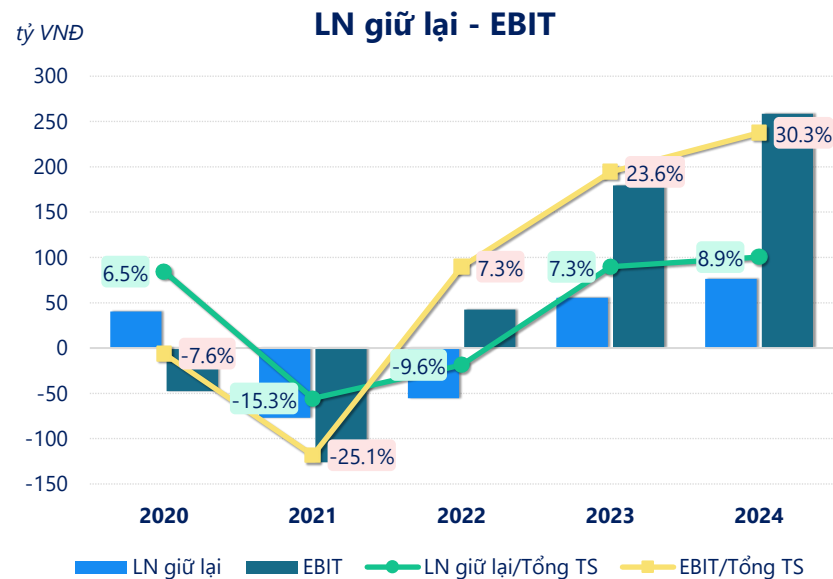
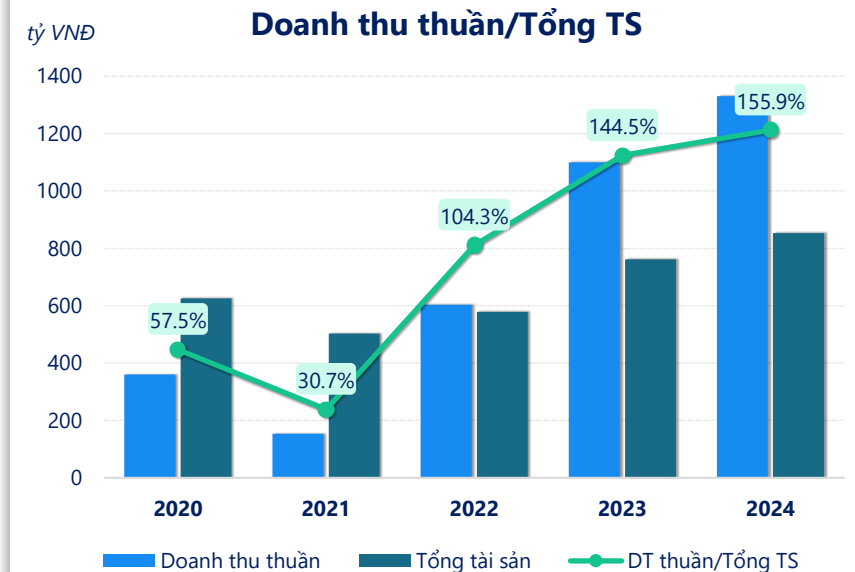
CTCP Dịch vụ Hàng không Taseco (HSX: AST)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **10.44**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	853	761	12.1%
Tài sản ngắn hạn	606	520	16.4%
Tiền và tương đương tiền	135	101	33.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	297	240	23.9%
Phải thu ngắn hạn	62.7	59.0	6.3%
Hàng tồn kho	86.6	101	-13.9%
Tài sản ngắn hạn khác	24.8	19.8	25.4%
Tài sản dài hạn	247	241	2.7%
Phải thu dài hạn	6.92	6.31	9.6%
Tài sản cố định	136	120	13.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.43	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	64.0	68.8	-7.0%
Tài sản dài hạn khác	21.4	19.7	8.7%
Lợi thế thương mại	17.7	26.4	-33.2%
Nợ phải trả	235	174	35.4%
Nợ ngắn hạn	234	171	36.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	46.3	24.1	91.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	69.6	61.4	13.4%
Nợ dài hạn	0.56	2.20	-74.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.56	2.20	-74.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	618	588	5.2%
Vốn chủ sở hữu	618	588	5.2%
Vốn điều lệ	450	450	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	359	154	604	1,100	1,330
Giá vốn hàng bán	209	111	284	460	517
Lợi nhuận gộp	150	43.0	319	639	813
Doanh thu HĐTC	25.6	9.54	9.88	17.1	17.9
Chi phí TC	2.88	2.96	3.93	4.52	4.05
Chi phí lãi vay	1.53	2.43	3.12	1.89	2.32
LN trong công ty LKLD	-12.2	-21.8	-3.44	0.15	-3.16
Chi phí bán hàng	126	74.2	164	314	388
Chi phí QLDN	89.2	76.1	121	168	180
LN thuần từ HĐKD	-55.0	-123	36.8	170	256
Lợi nhuận khác	5.82	-5.83	2.38	7.21	-0.18
LN trước thuế	-49.2	-128	39.2	178	256
Lợi nhuận sau thuế	-51.5	-129	33.8	151	202
LNST của CĐ cty mẹ	-49.0	-118	23.1	116	149

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-86.0	-83.7	97.6	178	261
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.88	51.1	-27.3	-125	-83.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-96.1	1.28	-6.11	-25.0	-145
Tiền đầu kỳ	220	40.1	8.70	72.8	101
Lưu chuyển tiền thuần	-180	-31.3	64.2	28.3	33.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.06	-0.03	-0.05	-0.05	-0.01
Tiền cuối kỳ	40.1	8.70	72.8	101	135